

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **60**/NQ-HĐND

Châu Thành, ngày **15** tháng 7 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2022

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương, ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 15/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2861/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 17/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn dự toán ngân sách, phân bổ nhiệm vụ thu - chi ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2022;

Xét Tờ trình số 117/TTr-UBND ngày 16/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn bổ sung dự toán chi ngân sách năm 2022 cho các phòng, ban, ngành huyện và bổ sung có mục tiêu cho Ủy ban nhân dân xã, thị trấn số tiền: **13.042.059.382** đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ không trăm bốn mươi hai triệu không trăm năm mươi chín ngàn ba trăm tám mươi hai đồng), cụ thể như sau:

- Ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu 2022: 10.364.623.882 đồng
- Chi khác ngân sách (Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác): 1.063.735.000 đồng.

- Ngân sách tỉnh giao dự toán đầu năm (*chi khác ngân sách*): 1.513.735.000 đồng.
- Nguồn mua sắm, sửa chữa: 46.500.000 đồng.

(Kèm theo bảng tổng hợp chi tiết)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân huyện tổ chức triển khai, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật; Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa XII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2022./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND, UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT. HU, TT. HĐND huyện;
- UBNDTTQ, UBND huyện;
- ĐB HĐND huyện;
- TT. HĐND, UBND xã, thị trấn;
- Phòng TC-KH, KBNN huyện;
- LĐVP, NCKT;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Huỳnh Công Lập



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

ĐVT: Đồng

| Số TT | Tên đơn vị | Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | Ghi chú | |
|---------------------------------|--|----------|------------------------|--|---|---|-------------------|-------------------------|
| | | | Tổng số | Ngân sách tinh giao trong dự toán đầu (chỉ khác ngân sách) | Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác (bổ trí trong dự toán năm 2022) | Tinh bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2022 | | Nguồn mua sắm, sửa chữa |
| BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2022 | | | 13.042.059.382 | 1.063.735.000 | 1.567.200.500 | 10.364.623.882 | 46.500.000 | |
| I | Các phòng, ban ngành huyện | | 9.209.231.582 | 921.335.000 | 1.024.637.700 | 7.216.758.882 | 46.500.000 | |
| 1 | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện | | 784.750.000 | 399.750.000 | 0 | 385.000.000 | 0 | |
| 2 | Văn phòng Huyện uỷ Châu Thành huyện | | 1.051.259.750 | 0 | 27.289.350 | 1.023.970.400 | 0 | |
| 3 | Phòng Lao động - Thương binh và xã hội huyện | | 1.929.100.000 | 0 | 0 | 1.929.100.000 | 0 | |
| 4 | Ban chỉ huy Quân sự huyện Châu Thành | | 943.430.000 | 0 | 923.720.000 | 19.710.000 | 0 | |
| 5 | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện | | 2.096.900.000 | 61.900.000 | 0 | 2.035.000.000 | 0 | |
| 6 | Ủy ban nhân dân huyện Châu thành | | 1.692.468.482 | 0 | 0 | 1.692.468.482 | 0 | |
| 7 | Trung tâm văn hóa và thông tin và thể thao huyện | | 591.195.000 | 459.685.000 | 0 | 131.510.000 | 0 | |
| 8 | Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện | | 46.500.000 | 0 | 0 | 0 | 46.500.000 | |
| 9 | Văn phòng HĐND- UBND huyện | | 36.817.900 | 0 | 36.817.900 | 0 | 0 | |
| 10 | Huyện Đoàn Châu Thành | | 36.810.450 | 0 | 36.810.450 | 0 | 0 | |
| II | Ủy ban nhân dân các xã thị trấn | | 3.832.827.800 | 142.400.000 | 542.562.800 | 3.147.865.000 | 0 | 0 |
| 1 | UBND thị trấn Châu Thành | | 46.890.300 | 0 | 1.743.300 | 45.147.000 | 0 | |
| 2 | UBND xã Đa Lộc | | 2.110.527.500 | 0 | 46.860.500 | 2.063.667.000 | 0 | |
| 3 | UBND xã Mỹ Chánh | | 63.667.000 | 0 | 0 | 63.667.000 | 0 | |
| 4 | UBND xã Thanh Mỹ | | 86.638.000 | 0 | 29.055.000 | 57.583.000 | 0 | |
| 5 | UBND xã Lương Hòa | | 199.983.000 | 142.400.000 | 0 | 57.583.000 | 0 | |
| 6 | UBND xã Nguyệt Hoá | | 138.486.200 | 0 | 46.935.000 | 91.551.200 | 0 | |
| 7 | Xã Lương Hòa A | | 63.543.000 | 0 | 0 | 63.543.000 | 0 | |
| 8 | UBND xã Song Lộc | | 63.667.000 | 0 | 0 | 63.667.000 | 0 | |
| 9 | UBND xã Hòa Thuận | | 119.069.000 | 0 | 46.935.000 | 72.134.000 | 0 | |





BẢNG CHI TIẾT KINH PHÍ BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 60/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành)

DVT: Đồng

| Số TT | Tên đơn vị | Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | Ghi chú | |
|---------------------------------|--|---|------------------------|--|---|---|-------------------|---|
| | | | Tổng số | Ngân sách tỉnh giao trong dự toán đầu (chi khác ngân sách) | Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác (bố trí trong dự toán năm 2022) | Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2022 | | Nguồn mua sắm, sửa chữa |
| BỔ SUNG DỰ TOÁN NĂM 2022 | | | 13.042.059.382 | 1.063.735.000 | 1.567.200.500 | 10.364.623.882 | 46.500.000 | |
| 1 | Các phòng, ban ngành huyện | | 9.209.231.582 | 921.335.000 | 1.024.637.700 | 7.216.758.882 | 46.500.000 | |
| 1 | Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện | | 784.750.000 | 399.750.000 | 0 | 385.000.000 | 0 | |
| | | Kinh phí Kinh phí trang bị hệ thống phần mềm lập kế hoạch giáo dục và đánh giá trẻ trong công tác chuyên môn giảng dạy cho các trường Mầm Non | 385.000.000 | 0 | 0 | 385.000.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh |
| | | Kinh phí thực hiện trang bị hệ thống quản lý và số hóa minh chứng phổ cập giáo dục thực hiện trang bị hệ thống quản lý và số hóa minh chứng phổ cập giáo dục thực hiện việc kys số và ký điện tử trong ngành giáo dục | 399.750.000 | 399.750.000 | | | | Nhiệm vụ chi phát sinh sau khi giao dự toán đầu năm |
| 2 | Văn phòng Huyện ủy Châu Thành huyện | | 1.051.259.750 | 0 | 27.289.350 | 1.023.970.400 | 0 | |
| | | Kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP của Chính phủ (Quyết định số 1349-QĐ/TU ngày 11/02/2022 của Tỉnh ủy Trà Vinh) _Đ/c Hồ Quang Xê | 185.582.000 | | | 185.582.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | | Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc thôi việc theo Nghị định 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính Phủ (Trinh Ngọc Bảo Trân) | 27.289.350 | | 27.289.350 | | | BS nguồn DT giao đầu năm |
| | | Kinh phí đầu tư thiết bị hội trường trực tuyến khởi đảng tại các Huyện ủy, Thị ủy, Thành ủy (Công văn số 1646/UBND-CNXD ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh, Thông báo số 827-TB/VPTU ngày 14/02/2022 của Văn phòng Tỉnh ủy) | 838.388.400 | | | 838.388.400 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| 3 | Phòng Lao động - Thương binh và xã hội huyện | | 1.929.100.000 | 0 | 0 | 1.929.100.000 | 0 | |
| | | Kinh phí hỗ trợ không hoàn lại theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/11/2020 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ người lao động, học sinh, sinh viên đi làm việc, học tập ở nước ngoài theo hợp đồng giai đoạn 2021-2025 (Tờ trình số 917/SLĐT BXH-LĐVLGDNN ngày 06/5/2022) | 1.829.100.000 | 0 | | 1.829.100.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | | Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh Trà Vinh (Công văn số 759/UBND-KGVX ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh)_ thăm hỏi gia đình người có công cách mạng | 100.000.000 | | | 100.000.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| 4 | Ban chỉ huy Quân sự huyện Châu Thành | | 943.430.000 | 0 | 923.720.000 | 19.710.000 | 0 | |

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | Ghi chú |
|-------|--|------------------------|--|---|---|---|
| | | Tổng số | Ngân sách tính giao trong dự toán đầu (chỉ khác ngân sách) | Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác (bố trí trong dự toán năm 2022) | Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2022 | |
| | Bổ sung tiền ăn cho lực lượng dân quân thường trực theo NQ 18/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Trà Vinh, phê duyệt Đề án tổ chức lực lượng, huấn luyện, hoạt động và bảo đảm chế độ, chính sách cho Dân quân tự vệ giai đoạn 2021-2025 | 19.710.000 | 0 | 0 | 19.710.000 | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Huấn luyện nâng cao và tổ chức Hội thao Trung đội Dân quân cơ động năm 2022 | 923.720.000 | | 923.720.000 | | |
| 5 | Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện | 2.096.900.000 | 61.900.000 | 0 | 2.035.000.000 | 0 |
| | Kinh phí thực hiện Chính sách tái cơ cấu nông nghiệp theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND (Quyết định số 2123/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao khối lượng và kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Trà Vinh năm 2022) 50% | 2.035.000.000 | | 0 | 2.035.000.000 | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Kinh phí phục vụ lễ đón nhận huyện nông thôn mới | 61.900.000 | 61.900.000 | | | |
| 6 | Ủy ban nhân dân huyện Châu thành | 1.692.468.482 | 0 | 0 | 1.692.468.482 | 0 |
| | Kinh phí lập quy hoạch chung đô thị Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh đến năm 2040 (Quyết định số 2603/QĐ-UBND ngày 11/11/2021 của UBND tỉnh) 50% | 999.348.482 | | 0 | 999.348.482 | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Kinh phí hỗ trợ Hợp tác xã năm 2022 (50%) | 693.120.000 | | | 693.120.000 | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| 7 | Trung tâm văn hóa và thông tin và thể thao huyện | 591.195.000 | 459.685.000 | 0 | 131.510.000 | 0 |
| | Kinh phí tổ chức các hoạt động kỷ niệm 30 năm tái lập tỉnh Trà Vinh (Công văn số 759/UBND-KGVX ngày 01/3/2022 của UBND tỉnh) tham gia triển lãm trưng bày sản phẩm do tỉnh tổ chức | 131.510.000 | | | 131.510.000 | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Kinh phí tuyên truyền khánh tiết, cầu truyền hình trực tiếp lễ đón nhận huyện nông thôn mới | 301.485.000 | 301.485.000 | | | BS nguồn DT giao đầu năm |
| | Kinh phí thực hiện lắp đặt trụ Angten, máy phát sóng cho UBND thị trấn Châu Thành, sửa chữa và mua sắm một số trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác phát sóng | 61.200.000 | 61.200.000 | | | Công văn số 869/UBND-VX ngày 3/3/2022 của UBND huyện Châu Thành |
| | Kinh phí thực hiện sửa chữa ghe Ngo phục vụ tham dự Đại hội Thể dục Thể thao và tham dự giải đua ghe Ngo chào mừng Lễ hội Ok Om Bok tỉnh Trà Vinh năm 2022 | 97.000.000 | 97.000.000 | | | Công văn 4414/UBND-VX ngày 30/9/2022 của UBND huyện Châu Thành |
| 8 | Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện | 46.500.000 | 0 | 0 | 0 | 46.500.000 |
| | Kinh phí thay mới UPS vận hành máy chủ phục vụ hệ thống Tabmis | 26.500.000 | | | | 26.500.000 BS nguồn DT giao đầu năm |

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | | Ghi chú |
|-------|---|------------------------|---|--|---|-------------------------|---|
| | | Tổng số | Ngân sách tỉnh giao trong dự toán đầu (chi khác ngân sách) | Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác (bổ trí trong dự toán năm 2022) | Tình bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2022 | Nguồn mua sắm, sửa chữa | |
| | Kinh phí bảo trì phần mềm thẩm tra quyết toán ngân sách huyện | 20.000.000 | | | | 20.000.000 | BS nguồn DT giao đầu năm |
| 9 | Văn phòng HĐND- UBND huyện | 36.817.900 | 0 | 36.817.900 | 0 | 0 | |
| | Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc theo Nghị định 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính Phủ (Võ Mộng Quyên) | 36.817.900 | | 36.817.900 | 0 | | BS nguồn DT giao đầu năm |
| 10 | Huyện Đoàn Châu Thành | 36.810.450 | 0 | 36.810.450 | 0 | 0 | |
| | Kinh phí chi trả trợ cấp thôi việc theo Nghị định 46/2010/NĐ-CP ngày 27/4/2010 của Chính Phủ (Châu Phương Thảo) | 36.810.450 | | 36.810.450 | 0 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| II | Ủy ban nhân dân các xã thị trấn | 3.832.827.800 | 142.400.000 | 542.562.800 | 3.147.865.000 | 0 | 0 |
| 1 | UBND thị trấn Châu Thành | 46.890.300 | 0 | 1.743.300 | 45.147.000 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 45.147.000 | 0 | | 45.147.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Thực hiện chi trả cho đối tượng nghỉ việc hưởng trợ cấp một lần theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (Ngô Thị Thanh Tâm) | 1.743.300 | | 1.743.300 | | | Nhiệm vụ chi phát sinh sau khi giao dự toán đầu năm |
| 2 | UBND xã Đa Lộc | 2.110.527.500 | 0 | 46.860.500 | 2.063.667.000 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 63.667.000 | 0 | | 63.667.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Phân bổ vốn viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Ai Len năm tài khóa 2020 (Công văn số 120/VP-CNCD ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh, Công văn số 2104/UBNDT-VPCTMTQG ngày 31/12/2021 của Ủy ban Dân tộc) | 2.000.000.000 | | | 2.000.000.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Thực hiện chi trả cho đối tượng nghỉ việc hưởng trợ cấp một lần theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (Sơn Thị Thanh Ni) | 46.860.500 | | 46.860.500 | | | Nhiệm vụ chi phát sinh sau khi giao dự toán đầu năm |
| 3 | UBND xã Mỹ Chánh | 63.667.000 | 0 | 0 | 63.667.000 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 63.667.000 | | | 63.667.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| 4 | UBND xã Thanh Mỹ | 86.638.000 | 0 | 29.055.000 | 57.583.000 | 0 | |

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | Ghi chú | |
|-------|--|------------------------|--|---|---|----------|---|
| | | Tổng số | Ngân sách tỉnh giao trong dự toán đầu (chi khác ngân sách) | Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác (bố trí trong dự toán năm 2022) | Tình bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2022 | | Nguồn mua sắm, sửa chữa |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 57.583.000 | | 0 | 57.583.000 | 0 | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Thực hiện chi trả cho đối tượng nghỉ việc hưởng trợ cấp một lần theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (La Văn Xuyên) | 29.055.000 | | 29.055.000 | | | |
| 5 | UBND xã Lương Hòa | 199.983.000 | 142.400.000 | 0 | 57.583.000 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 57.583.000 | 0 | | 57.583.000 | 0 | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Kinh phí thực hiện việc sưu tầm và biên soạn lịch sử Đảng bộ xã giai đoạn năm 1975-2015 | 142.400.000 | 142.400.000 | | | | Nhiệm vụ chi phát sinh sau khi giao dự toán đầu năm |
| 6 | UBND xã Nguyệt Hoá | 138.486.200 | 0 | 46.935.000 | 91.551.200 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 51.500.000 | | | 51.500.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh |
| | Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc, từ trần một lần đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách chưa được hưởng chế độ, chính sách; hỗ trợ nghỉ việc một lần đối với viên chức làm việc theo Đề án tăng cường đội ngũ viên chức ngành nông nghiệp về công tác trên địa bàn xã, phường, thị trấn trong tỉnh Trà Vinh do kết thúc hoạt động của đề án | 40.051.200 | | | 40.051.200 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh |
| | Thực hiện chi trả cho đối tượng nghỉ việc hưởng trợ cấp một lần theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (Nguyễn Thị Kim Châu và Hồng Minh Quân) | 32.631.000 | | 32.631.000 | | | Nhiệm vụ chi phát sinh sau khi giao dự toán đầu năm |
| | Kinh phí chi trả trợ cấp thoi việc cho Chủ tịch Hội Cựu chiến binh xã theo Nghị định 150/2006/NĐ-CP ngày 12/12/2006 của Chính phủ (Lê Văn Dũng) | 14.304.000 | | 14.304.000 | | | Nhiệm vụ chi phát sinh sau khi giao dự toán đầu năm |
| 7 | Xã Lương Hòa A | 63.543.000 | 0 | 0 | 63.543.000 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 57.583.000 | | | 57.583.000 | 0 | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh |
| | Kinh phí hỗ trợ nghỉ việc, từ trần một lần đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách chưa được hưởng chế độ, chính sách; hỗ trợ nghỉ việc một lần đối với viên chức làm việc theo Đề án tăng cường đội ngũ viên chức ngành nông nghiệp về công tác trên địa bàn xã, phường, thị trấn trong tỉnh Trà Vinh do kết thúc hoạt động của đề án | 5.960.000 | | | 5.960.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh |

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | Ghi chú | |
|-------|--|------------------------|---|--|---|---------|---|
| | | Tổng số | Ngân sách tỉnh giao trong dự toán đầu (chi khác ngân sách) | Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác (bố trí trong dự toán năm 2022) | Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2022 | | Nguồn mua sắm, sửa chữa |
| 8 | UBND xã Song Lộc | 63.667.000 | 0 | 0 | 63.667.000 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 63.667.000 | | | 63.667.000 | 0 | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh |
| 9 | UBND xã Hòa Thuận | 119.069.000 | 0 | 46.935.000 | 72.134.000 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 69.750.000 | | | 69.750.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Kinh phí hỗ trợ nghị việc, từ trần một lần đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách chưa được hưởng chế độ, chính sách; hỗ trợ nghị việc một lần đối với viên chức làm việc theo Đề án tăng cường đội ngũ viên chức ngành nông nghiệp về công tác trên địa bàn xã, phường, thị trấn trong tỉnh Trà Vinh do kết thúc hoạt động của đề án | 2.384.000 | | | 2.384.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Thực hiện chi trả cho đối tượng nghị việc hưởng trợ cấp một lần theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (Đỗ Ngọc Sô) | 46.935.000 | | 46.935.000 | | | Nhiệm vụ chi phát sinh sau khi giao dự toán đầu năm |
| 10 | UBND xã Hòa Lợi | 422.497.900 | 0 | 358.830.900 | 63.667.000 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 63.667.000 | | | 63.667.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Kinh phí thực hiện chi trả trợ cấp một lần cho cán bộ, công chức xã theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ | 358.830.900 | | 358.830.900 | | | Nhiệm vụ chi phát sinh sau khi giao dự toán đầu năm |
| 11 | UBND xã Phước Hào | 63.667.000 | 0 | 0 | 63.667.000 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 63.667.000 | | | 63.667.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| 12 | UBND xã Hưng Mỹ | 75.870.100 | 0 | 12.203.100 | 63.667.000 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trường ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 63.667.000 | | | 63.667.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Thực hiện chi trả cho đối tượng nghị việc hưởng trợ cấp một lần theo Nghị quyết số 08/2020/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh (Lê Hải Đăng) | 12.203.100 | | 12.203.100 | | | Nhiệm vụ chi phát sinh sau khi giao dự toán đầu năm |

| Số TT | Tên đơn vị Nội dung | Nguồn kinh phí bổ sung | | | | | Ghi chú |
|-------|--|------------------------|---|--|---|-------------------------|--|
| | | Tổng số | Ngân sách tỉnh giao trong dự toán đầu (chi khác ngân sách) | Kinh phí hỗ trợ một số chế độ chính sách và nhiệm vụ khác (bố trí trong dự toán năm 2022) | Tính bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2022 | Nguồn mua sắm, sửa chữa | |
| 13 | UBND xã Hòa Minh | 187.549.400 | 0 | 0 | 187.549.400 | 0 | |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 69.750.000 | | | 69.750.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Kinh phí thực hiện chi trả cho Đội viên về công tác tại xã theo Đề án 500 của tỉnh Trà Vinh năm 2022 | 79.655.400 | | | 79.655.400 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Kinh phí hỗ trợ nghị việc, từ trần một lần đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách chưa được hưởng chế độ, chính sách; hỗ trợ nghị việc một lần đối với viên chức làm việc theo Đề án tăng cường đội ngũ viên chức ngành nông nghiệp về công tác trên địa bàn xã, phường, thị trấn trong tỉnh Trà Vinh do kết thúc hoạt động của đề án | 38.144.000 | | | 38.144.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| 14 | UBND xã Long Hòa | 190.772.400 | 0 | 0 | 190.772.400 | 0 | |
| | Kinh phí hỗ trợ nghị việc, từ trần một lần đối với lực lượng Công an xã bán chuyên trách chưa được hưởng chế độ, chính sách; hỗ trợ nghị việc một lần đối với viên chức làm việc theo Đề án tăng cường đội ngũ viên chức ngành nông nghiệp về công tác trên địa bàn xã, phường, thị trấn trong tỉnh Trà Vinh do kết thúc hoạt động của đề án | 35.015.000 | | | 35.015.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Kinh phí thực hiện chi trả cho Đội viên về công tác tại xã theo Đề án 500 của tỉnh Trà Vinh năm 2022 | 79.655.400 | | | 79.655.400 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |
| | Kinh phí thực hiện bầu cử Trưởng ban nhân dân ấp, khóm nhiệm kỳ 2022-2025 kết hợp bầu thành viên ban thanh tra nhân dân xã, phường, thị trấn (Công văn số 347-CV/TU ngày 22/3/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy) | 76.102.000 | | | 76.102.000 | | Bổ sung theo NQ hội đồng nhân dân tỉnh |